

**AVN**<sup>®</sup>  
*audit*

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN  
LÂM NGHIỆP KÔNG H'ĐE**

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**MỤC LỤC**

**Trang**

Báo cáo Ban Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	6 - 7
• Báo cáo kết quả kinh doanh	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 23

## BÁO CÁO BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông H'De (sau đây gọi tắt là Công ty") công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán.

### THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông H'De là Công ty Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 207/QĐ-UBND ngày 28 tháng 03 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900187783 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp, đăng ký lần đầu ngày 16 tháng 12 năm 1994. Từ ngày thành lập đến nay, Công ty đã 6 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 13 tháng 11 năm 2018.

**Vốn điều lệ:** 16.701.143.060 đồng.

**Vốn đầu tư chủ sở hữu đến thời điểm 31/12/2021:** 16.701.143.060 đồng.

#### Trụ sở chính

- Địa chỉ: Thôn 4, Xã Kông Yang, Huyện Kông Chro, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam
- Điện thoại: +84 (269) 3835427
- Fax: +84 (269) 3835126

**Lĩnh vực kinh doanh:** Công ty hoạt động trong lĩnh vực lâm nghiệp.

#### Nghành nghề kinh doanh

- Trồng, chăm sóc, quản lý bảo vệ và phát triển vốn rừng;
- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp;
- Kinh doanh vật tư nông nghiệp (trừ thuốc bảo vệ thực vật), các mặt hàng nông sản và dịch vụ sản xuất nông lâm nghiệp;
- Xây dựng, tư vấn và chuyển giao các mô hình ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp;
- Khai thác chế biến lâm sản.

### CHỦ TỊCH CÔNG TY, KIỂM SOÁT VIÊN, BAN GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Chủ tịch Công ty, Kiểm soát viên, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính này gồm có:

#### Chủ tịch

- Ông Nguyễn Thanh Kim Chủ tịch Bỏ nhiệm ngày 20/06/2016

#### Kiểm soát viên

- Ông Phan Thanh Tùng Kiểm soát viên Bỏ nhiệm ngày 02/07/2018

#### Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

- Ông Nguyễn Thanh Kim Giám đốc Bỏ nhiệm ngày 20/06/2016
- Ông Lê Văn Thủy Phó Giám đốc Bỏ nhiệm ngày 20/06/2016
- Bà Lê Thị Thanh Nghĩa Kế toán trưởng Bỏ nhiệm ngày 18/04/2018

## **BÁO CÁO BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

### **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Thanh Kim, chức vụ Chủ tịch kiêm Giám đốc Công ty, bổ nhiệm ngày 20 tháng 06 năm 2016.

### **SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ**

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Một Thành viên Lâm nghiệp Kông H'De cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

### **KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AVN Việt Nam (Trụ sở chính: Tầng 19, Khu văn phòng Tòa nhà Indochina, Số 04 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh; trụ sở tại Thành phố Đà Nẵng: số 270 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Khuê Trung, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (+84) 236.3691789; Fax: (+84) 236.3691188; Website: avnaudit.vn).

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC TRONG VIỆC LẬP CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các sai phạm khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

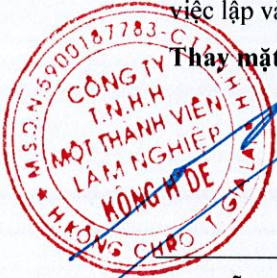
Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

## BÁO CÁO BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

### PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc



**Nguyễn Thanh Kim**

Giám đốc

Gia Lai, ngày 08 tháng 04 năm 2022



Số: 101/2022/BCKT-TC-AVN

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi:** Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc  
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông H'De

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông H'De, được lập ngày 08 tháng 04 năm 2022, từ trang 06 đến trang 23, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021, Báo cáo quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

### **Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

1. Công ty không thực hiện kiểm kê tài sản tại thời điểm 31/12/2021. Hạn chế này kiểm toán viên cũng không thể khắc phục được bằng các thủ tục kiểm toán thay thế khác. Do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về tính hiện hữu tính đúng đắn về số dư của các khoản mục nêu trên tại thời điểm cuối năm cũng như sự ảnh hưởng của chúng đến các khoản mục khác trình bày trên Báo cáo tài chính đính kèm.
2. Toàn bộ nợ phải thu và nợ phải trả chưa được đối chiếu, xác nhận tại thời điểm 31/12/2021. Kiểm toán viên đã sử dụng thủ tục kiểm toán thay thế và gửi thư xác nhận nhưng đến thời điểm này chúng tôi vẫn chưa nhận được sự phản hồi từ phía các bên liên quan. Do đó chúng tôi không đưa ra ý kiến về tính hiện hữu và tính đúng đắn số dư của các khoản nợ nêu trên cũng như sự ảnh hưởng của chúng đến các khoản mục khác của báo cáo tài chính năm 2021.

3. Một số khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán chưa được trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính. Theo đó, số dự phòng trích lập thiếu so với quy định là 318.620.661 đồng.

**Ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông H’De tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH Kiểm toán AVN Việt Nam**



**Nguyễn Thị Bình**

Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 3387-2020-231-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 04 năm 2022

**Ngô Hoàng Tùng**

Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 3975-2022-231-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Ngày 31 tháng 12 năm 2021

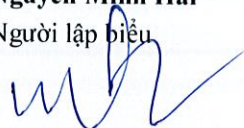
Mẫu số B 01 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>19.038.441.719</b>	<b>18.887.615.875</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>4.186.497.319</b>	<b>5.801.373.380</b>
1. Tiền	111	5	4.186.497.319	2.901.373.380
2. Các khoản tương đương tiền	112	6	-	2.900.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>7.000.000.000</b>	<b>10.000.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7	7.000.000.000	10.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>5.097.613.942</b>	<b>2.537.754.735</b>
1. Phải thu khách hàng ngắn hạn	131	8	882.544.661	641.885.594
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	10	164.266.161	62.498.500
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	11	4.050.803.120	1.833.370.641
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>2.650.690.458</b>	<b>522.802.909</b>
1. Hàng tồn kho	141	12	2.650.690.458	522.802.909
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>103.640.000</b>	<b>25.684.851</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	103.640.000	25.684.851
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>4.208.341</b>	<b>11.958.337</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>4.208.341</b>	<b>11.958.337</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	4.208.341	11.958.337
- Nguyên giá	222		1.082.988.770	1.082.988.770
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.078.780.429)	(1.071.030.433)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	-
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>19.042.650.060</b>	<b>18.899.574.212</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
Ngày 31 tháng 12 năm 2021

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.883.822.037</b>	<b>1.619.682.220</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.883.822.037</b>	<b>1.619.682.220</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	512.559.113	293.353.000
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	501.123.520	660.257.863
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	13.750.340	232.507.521
4. Phải trả người lao động	314		348.140.652	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	155.114.932	24.505.356
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		353.133.480	409.058.480
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>17.158.828.023</b>	<b>17.279.891.992</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>16.716.434.023</b>	<b>16.837.497.992</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	19	16.701.143.060	16.701.143.060
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	19	-	136.354.932
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	19	15.290.963	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		15.290.963	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>442.394.000</b>	<b>442.394.000</b>
1. Nguồn kinh phí	431	20	442.394.000	442.394.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>19.042.650.060</b>	<b>18.899.574.212</b>

Nguyễn Minh Hải  
Người lập biểu



Lê Thị Thanh Nghĩa  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Kim  
Giám đốc

Gia Lai, ngày 08 tháng 04 năm 2022



**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Mẫu số B 02 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	1.735.359.067	1.059.216.933
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	21	1.735.359.067	1.059.216.933
4. Giá vốn hàng bán	11	22	601.052.346	93.206.823
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng &amp; cc dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>1.134.306.721</b>	<b>966.010.110</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	608.225.997	677.349.575
7. Chi phí tài chính	22		-	-
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	1.654.330.149	1.570.846.242
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>88.202.569</b>	<b>72.513.443</b>
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32	25	55.271.092	232.602
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>(55.271.092)</b>	<b>(232.602)</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>32.931.477</b>	<b>72.280.841</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	17.640.514	10.119.318
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>60</b>		<b>15.290.963</b>	<b>62.161.523</b>

Nguyễn Minh Hải  
Người lập biểu

Lê Thị Thanh Nghĩa  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Kim

Giám đốc

Gia Lai, ngày 08 tháng 04 năm 2022



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Mẫu số B 03 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014 TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Chi tiêu	Mã số	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	1.338.063.879	1.328.104.500
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(4.166.760.910)	(1.090.085.800)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(2.289.020.690)	(2.482.751.901)
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(243.534.948)	-
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.270.301.521	2.827.462.296
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(1.069.514.294)	(1.347.685.894)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(5.160.465.442)</b>	<b>(764.956.799)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(7.000.000.000)	(10.000.000.000)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	10.000.000.000	10.000.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	545.589.381	782.661.183
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>3.545.589.381</b>	<b>782.661.183</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>	<b>(1.614.876.061)</b>	<b>17.704.384</b>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5.801.373.380	5.783.668.996
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>4.186.497.319</b>	<b>5.801.373.380</b>

Nguyễn Minh Hải  
Người lập biểu

Lê Thị Thanh Nghĩa  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Kim  
Giám đốc

Gia Lai, ngày 08 tháng 04 năm 2022



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### **1. Đặc điểm hoạt động**

#### **1.1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty TNHH Một thành viên Lâm nghiệp Kông H'De (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty Nhà nước.

#### **1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính:**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là lâm nghiệp.

#### **1.3. Ngành nghề kinh doanh**

- Trồng, chăm sóc, quản lý bảo vệ và phát triển vốn rừng;
- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp;
- Kinh doanh vật tư nông nghiệp (trừ thuốc bảo vệ thực vật), các mặt hàng nông sản và dịch vụ sản xuất nông lâm nghiệp;
- Xây dựng, tư vấn và chuyển giao các mô hình ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp;
- Khai thác chế biến lâm sản.

#### **1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

Riêng hoạt động trồng rừng, chu kỳ sản xuất kinh doanh có thể quá 12 tháng.

#### **1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

### **2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hằng năm.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

### **3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

#### **3.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

#### **3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:**

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

### **4. Tóm tắt các chính sách kế toán áp dụng**

#### **4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

**4.3 Các khoản đầu tư tài chính****Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Số tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Cụ thể, khi có bằng chứng cho thấy có thể không thu hồi được khoản đầu tư này thì xử lý như sau:

- Nếu giá trị tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì phần chênh lệch giữa giá trị có thể thu hồi nhỏ hơn giá trị ghi sổ khoản đầu tư được ghi nhận vào chi phí tài chính;
- Nếu giá trị tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì thuyết minh rõ trên báo cáo tài chính về khả năng thu hồi và không ghi giảm khoản đầu tư.

**4.4 Các khoản nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính. Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

**4.5 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

### **4.6 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### **4.7 Tài sản cố định hữu hình**

#### **Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

#### **Khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được xác định căn cứ vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	Hết khấu hao
Máy móc thiết bị	3
Phương tiện vận tải	Hết khấu hao

### **4.8 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn khi trình bày trên Báo cáo tài chính.

### **4.9 Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

hay chưa. Các khoản chi phí phải trả chủ yếu của Công ty gồm: các khoản chi phí phải trả khác: chi phí phải trả được xác định dựa vào các hợp đồng ký kết trên cơ sở thực tế chi phí đã phát sinh nhưng chưa có hóa đơn tài chính.

### **4.10 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu.

Quý đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

### **4.11 Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp và Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính về hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ.

### **4.12 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác**

- Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
  - ✓ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
  - ✓ Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
  - ✓ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

### **4.13 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn và khoản doanh thu tương ứng được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

Các khoản chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp vượt trên mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

Các khoản giảm giá vốn trong kỳ bao gồm hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, trị giá hàng bán bị trả lại nhập kho, chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán nhận được sau khi hàng mua đã tiêu thụ,...

### **4.14 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp. Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm khi Công ty hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi,...

### **4.15 Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

### **4.16 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng**

- Thuế GTGT: Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ:
  - ✓ Đối với sản phẩm rừng trồng và hoạt động cung cấp dịch vụ quản lý, bảo vệ rừng: Thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT;
  - ✓ Các hoạt động khác: Áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng thuế suất thu nhập doanh nghiệp là 20%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

### **4.17 Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

### 5. Tiền

	31/12/2021	01/01/2021
Tiền mặt	2.869.573.105	2.231.670.132
Tiền gửi ngân hàng	1.316.924.214	669.703.248
<b>Cộng</b>	<b>4.186.497.319</b>	<b>2.901.373.380</b>

### 6. Các khoản tương đương tiền

	31/12/2021	01/01/2021
Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng - Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh - CN Gia Lai	-	2.900.000.000
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>2.900.000.000</b>

### 7. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn 1 năm - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Gia Lai	7.000.000.000	7.000.000.000	-	-
- Ngân hàng NN&PT Nông thôn Việt Nam - CN Đông Gia Lai	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>7.000.000.000</b>	<b>7.000.000.000</b>	<b>10.000.000.000</b>	<b>10.000.000.000</b>

### 8. Phải thu khách hàng ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	-	-
Phải thu khách hàng là các đối tượng khác	882.544.661	641.885.594
Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Gia Lai	563.924.000	323.264.933
Công ty MDF Vinafor Gia Lai	203.366.395	203.366.395
Công ty Cổ phần Hàm Rồng	95.254.266	95.254.266
Công ty TNHH Kim Bảo Liên	20.000.000	20.000.000
<b>Cộng</b>	<b>882.544.661</b>	<b>641.885.594</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**9. Nợ xấu**

	31/12/2021			01/01/2021		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>Phải thu khách hàng</b>						
Công ty MDF Vinafor Gia Lai	Từ 3 năm trở lên	203.366.395	-	Từ 3 năm trở lên	203.366.395	-
Công ty Cổ phần Hàm Rồng	Từ 3 năm trở lên	95.254.266	-	Từ 3 năm trở lên	95.254.266	-
Công ty Tư nhân Kim Bảo Liên	Từ 3 năm trở lên	20.000.000	-	Từ 3 năm trở lên	20.000.000	-
<b>Cộng</b>		<b>318.620.661</b>	<b>-</b>		<b>318.620.661</b>	<b>-</b>

**10. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/12/2021	01/01/2021
Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-
Trả trước cho người bán là các đối tượng khác	<b>164.266.161</b>	<b>62.498.500</b>
Công ty CP hệ thống thông tin Lâm Nghiệp	135.037.125	-
Công ty TNHH MTV Sơn Văn Phát	2.998.500	2.998.500
Võ Thành Hiệp	-	31.000.000
Các đối tượng khác	26.230.536	28.500.000
<b>Cộng</b>	<b>164.266.161</b>	<b>62.498.500</b>

**11. Phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu kinh phí hỗ trợ quản lý, bảo vệ rừng theo QĐ 2242	3.882.028.919	-	1.679.026.419	-
Tạm ứng	85.747.807	-	66.819.807	-
Lãi dự thu	62.636.616	-	-	-
Phải thu khác	20.389.778	-	87.524.415	-
<b>Cộng</b>	<b>4.050.803.120</b>	<b>-</b>	<b>1.833.370.641</b>	<b>-</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 12. Hàng tồn kho

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí trồng rừng	2.650.690.458	-	522.802.909	-
<b>Cộng</b>	<b>2.650.690.458</b>	<b>-</b>	<b>522.802.909</b>	<b>-</b>

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2021.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2021.

### 13. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	103.640.000	25.684.851
<b>Cộng</b>	<b>103.640.000</b>	<b>25.684.851</b>

### 14. Tái sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số đầu năm	551.988.770	31.000.000	500.000.000	1.082.988.770
Mua sắm trong năm	-	-	-	-
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>551.988.770</b>	<b>31.000.000</b>	<b>500.000.000</b>	<b>1.082.988.770</b>
<b>Khấu hao</b>				
Số đầu năm	551.988.770	19.041.663	500.000.000	1.071.030.433
Khấu hao trong năm	-	7.749.996	-	7.749.996
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>551.988.770</b>	<b>26.791.659</b>	<b>500.000.000</b>	<b>1.078.780.429</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số đầu năm	-	11.958.337	-	11.958.337
<b>Số cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>4.208.341</b>	<b>-</b>	<b>4.208.341</b>

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2021 là 1.051.988.770 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình chờ thanh lý tại ngày 31/12/2021 là 0 đồng.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 15. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
<b>Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	-	-
<b>Phải trả người bán là các đối tượng khác</b>	<b>512.559.113</b>	<b>293.353.000</b>
DNTN Anh Dung	160.841.000	160.841.000
Đặng Xuân Lộc	206.556.113	-
Công ty TNHH Kiểm toán AVN Việt Nam	55.000.000	-
Trung tâm Cây giống Quảng Ninh	47.391.700	47.391.700
Các đối tượng khác	42.770.300	85.120.300
<b>Cộng</b>	<b>512.559.113</b>	<b>293.353.000</b>

### 16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
<b>Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</b>	-	-
<b>Người mua trả tiền trước là các đối tượng khác</b>	<b>501.123.520</b>	<b>660.257.863</b>
Công ty TNHH Hưng Thịnh	456.680.232	613.316.353
Các đối tượng khác	44.443.288	46.941.510
<b>Cộng</b>	<b>501.123.520</b>	<b>660.257.863</b>

### 17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số dư đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số dư cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	190.856.902	17.640.514	194.747.076	-	13.750.340
Thuế thu nhập cá nhân	-	41.650.619	-	41.650.619	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	137.073.491	137.073.491	-	-
Phí và lệ phí	-	-	48.787.872	48.787.872	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>232.507.521</b>	<b>203.501.877</b>	<b>422.259.058</b>	<b>-</b>	<b>13.750.340</b>

### 18. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2021	01/01/2021
<b>Phải trả khác các bên liên quan</b>	-	-
<b>Phải trả khác các đối tượng khác</b>	<b>155.114.932</b>	<b>24.505.356</b>
UBND tỉnh Gia Lai	136.354.932	-
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	-	5.745.356
Quỹ thi đua khen thưởng	18.760.000	18.760.000
<b>Cộng</b>	<b>155.114.932</b>	<b>24.505.356</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 19. Vốn chủ sở hữu

#### a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2020	16.701.143.060	136.354.932	-	16.837.497.992
Tăng trong năm	-	-	62.161.523	62.161.523
Giảm trong năm	-	-	(62.161.523)	(62.161.523)
Số dư tại 31/12/2020	<u>16.701.143.060</u>	<u>136.354.932</u>	<u>-</u>	<u>16.837.497.992</u>
Số dư tại 01/01/2021	16.701.143.060	136.354.932	-	16.837.497.992
Tăng trong năm	-	-	15.290.963	15.290.963
Giảm trong năm	-	(136.354.932)	-	(136.354.932)
Số dư tại 31/12/2021	<u>16.701.143.060</u>	<u>-</u>	<u>15.290.963</u>	<u>16.716.434.023</u>

#### b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2021	01/01/2021
Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai	16.701.143.060	16.701.143.060
Cộng	<u>16.701.143.060</u>	<u>16.701.143.060</u>

#### c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	16.701.143.060	16.701.143.060
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	16.701.143.060	16.701.143.060
Lợi nhuận đã chia		

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	-	-
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận năm trước	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm	15.290.963	62.161.523
Phân phối lợi nhuận	-	62.161.523
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	-
Phân phối lợi nhuận năm nay	-	62.161.523
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ khen thưởng ban điều hành	-	62.161.523
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>15.290.963</b>	<b>-</b>

### 20. Nguồn kinh phí

	31/12/2021	01/01/2021
Nguồn kinh phí kỳ trước chuyển sang (Nguồn phát triển rừng bền vững)	442.394.000	50.774.435
Nguồn kinh phí đã được cấp trong kỳ	1.084.500.000	3.318.087.763
Nguồn kinh phí còn được cấp	2.203.002.500	-
Chi sự nghiệp	3.287.502.500	2.926.468.198
<b>Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ</b>	<b>442.394.000</b>	<b>442.394.000</b>
Trong đó		
Nguồn kinh phí để phát triển rừng bền vững	442.394.000	442.394.000

### 21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu đối với các bên liên quan	-	-
Doanh thu đối với các đối tượng khác	1.735.359.067	1.059.216.933
Doanh thu dịch vụ môi trường rừng năm 2021	1.364.924.000	-
Doanh thu dịch vụ môi trường rừng năm 2020	138.960.067	1.059.216.933
Doanh thu bán gỗ rừng trồng	231.475.000	-
<b>Cộng</b>	<b>1.735.359.067</b>	<b>1.059.216.933</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 22. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn dịch vụ quản lý, bảo vệ rừng	391.057.883	93.206.823
Giá vốn bán gỗ rừng trồng	209.994.463	-
<b>Cộng</b>	<b>601.052.346</b>	<b>93.206.823</b>

### 23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	608.225.997	677.349.575
<b>Cộng</b>	<b>608.225.997</b>	<b>677.349.575</b>

### 24. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	240.063.851	113.783.000
Chi phí nhân viên quản lý	1.074.998.075	1.068.832.412
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	7.749.996	10.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	318.628.639	376.230.830
Chi phí khác bằng tiền	12.889.588	2.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.654.330.149</b>	<b>1.570.846.242</b>

### 25. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Phạt vi phạm hành chính	48.787.872	232.602
Các khoản khác	6.483.220	-
<b>Cộng</b>	<b>55.271.092</b>	<b>232.602</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	32.931.477	72.280.841
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	55.271.092	-
Điều chỉnh tăng	55.271.092	-
- Phạt vi phạm hành chính	55.271.092	-
Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	88.202.569	72.280.841
Thuế TNDN hiện hành	17.640.514	14.456.168
Thuế TNDN được miễn, giảm	-	4.336.850
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	17.640.514	10.119.318
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>17.640.514</b>	<b>10.119.318</b>

### 27. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.130.079.595	113.783.000
Chi phí nhân công	3.425.622.519	1.162.039.235
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.749.996	10.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	773.309.102	376.230.830
Chi phí khác bằng tiền	140.467.588	2.000.000
<b>Cộng</b>	<b>7.477.228.800</b>	<b>1.664.053.065</b>

### 28. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty là các thành viên quản lý chủ chốt, bao gồm Ban Giám đốc và Kế toán trưởng.

*Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt*

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương	888.000.000	888.000.000

### 29. Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

Không có những yếu tố đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty và các biện pháp, cam kết đảm bảo cho sự hoạt động trong thời gian tới của Công ty.

### 30. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính.

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

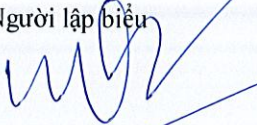
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**31. Số liệu so sánh**

Là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AVN Việt Nam.

Nguyễn Minh Hải

Người lập biểu



Lê Thị Thanh Nghĩa

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Kim

Giám đốc

Gia Lai, ngày 08 tháng 04 năm 2022



## **CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AVN VIỆT NAM**

### **Văn Phòng 1**

Địa Chỉ: Tầng 19, Khu văn phòng, tòa nhà Indochina,  
Số 04 Nguyễn Đình Chiểu, P. Đakao, Q. 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Điện Thoại: 094 594 2345

### **Văn Phòng 2**

Địa Chỉ: 36 Phạm Hồng Thái, P. Tự An, TP. Buôn Ma Thuột, Đắk Lắk  
Điện Thoại: 0262 394 2345  
Fax: 0262 394 2345

### **Văn Phòng 3**

Địa Chỉ: 270 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P. Khuê Trung, Q. Cẩm Lệ, TP. Đà Nẵng  
Điện Thoại: 0236 369 1789 - 0918 355 189  
Fax: 0236 369 1188

### **Văn Phòng 4**

Địa Chỉ: 75 Lý Thường Kiệt, Đồng Mỹ, Đồng Hới, Quảng Bình  
Điện Thoại: 0232 384 2345  
Fax: 0232 384 2345

### **Văn Phòng 5**

Địa Chỉ: Phòng 2904, Tòa nhà CT11, Kim Văn - Kim Lũ,  
Hoàng Mai, Hà Nội  
Điện Thoại: 094 594 2345